TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/DS-ST
Ngày: 21-02-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Lin.

2. Bà Trần Thị Đổi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa– Thư ký, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 21 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 576/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện Đ, tỉnh L (có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp A, xã N , huyện Đ, tỉnh L (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/8/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày như sau:

Bà M có mượn tiền của bà nhiều lần. Đến ngày 14/3/2022 bà M tự viết giấy mượn tiền, tổng số tiền còn nợ bà là 200.000.000đ, bà M hứa bán đất để trả cho bà số tiền này trong thời gian hai tháng. Sau đó, bà M vẫn không trả. Đến ngày 7/6/2022, bà M tự viết giấy mượn tiền còn nợ bà 200.000.000đ, bà M hứa thời hạn một tháng sẽ trả cho bà. Nhưng từ đó cho đến nay bà M vẫn không trả. Trong số tiền 200.000.000đ này thì trong đó có 165.000.000đ tiền gốc, 35.000.000đ tiền lãi của nhiều năm gọp lại. Bà M cũng thống nhất gọp lại nên mới viết giấy nợ. Nay bà yêu cầu bà M trả số tiền gốc 165.000.000đ, đối với 35.000.000đ tiền lãi bà không

yêu cầu bà M trả. Nếu sau này bà M bán được đất có thương tình thì trả cho bà 35.000.000đ tiền lãi vì thời gian bà M mượn tiền của bà đã rất lâu.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày như sau: Bà xác nhận có ký giấy mượn tiền của bà M số tiền 200.000.000đ nhưng trong số tiền này bà chỉ mượn 92.000.000đ, còn lại là tiền lãi. Do bà H ép buộc bà viết giấy nợ 200.000.000đ. Nay bà chỉ đồng ý trả cho bà H 92.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Thị M, bà M hiện có hộ khẩu thường trú tại xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị H cho rằng bà Nguyễn Thị M có nợ bà H số tiền 200.000.000đ, bà M hẹn nhiều lần nhưng đến nay vẫn chưa trả. Trong số tiền 200.000.000đ có số tiền lãi là 35.000.000đ. Nay bà H yêu cầu bà M trả số tiền gốc 165.000.000đ. Bà M xác nhận viết giấy mượn của bà H 200.000.000đ nhưng chỉ có 92.000.000đ là tiền gốc, còn lại là tiền lãi. Nay bà M chỉ đồng ý trả 92.000.000đ.

[3] Căn cứ giấy mượn tiền ngày 14/3/2022 và giấy mượn tiền ngày 07/6/2022. Nội dung thể hiện bà M có mượn của bà H số tiền 200.000.000đ. Bà M hai lần viết giấy nợ hứa sẽ trả số tiền này cho bà H, lần thứ hai bà M hứa trong thời hạn một tháng kể từ ngày 07/6/2022 sẽ trả số tiền này cho bà H nhưng đến nay vẫn chưa trả. Việc bà M cho rằng bị bà H ép ký giấy mượn tiền nhưng giấy mượn tiền là do bà M tự viết và tự ký tên, bà M cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh là bị ép buộc. Trong khi nội dung giấy mượn tiền bà M nêu rằng do con gái ở Đài Loan chưa về chưa bán đất được, khi con gái ở Đài Loan về bán đất được sẽ trả. Lần thứ hai bà M cho rằng do bị dịch Covid nên con bà M vẫn chưa về nên vẫn chưa bán đất được nên bà M hẹn 01 tháng sẽ trả đủ tiền cho bà H. Nội dung giấy mượn tiền bà M viết không thể hiện được việc bị ép buộc. Đối với việc bà M cho rằng chỉ mượn 92.000.000đ nhưng bà M không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh bà M chỉ mượn 92.000.000đ. Trong khi giấy mượn tiền bà M ghi rõ trong thời gian 03 năm, tính đến ngày 14/3/2022 thì bà M còn nợ bà H tổng cộng là 200.000.000đ. Tuy nhiên, bà H thừa nhận trong số tiền 200.000.000đ, có tiền lãi là 35.000.000đ. Nay bà H không yêu cầu bà M trả 35.000.000đ tiền lãi, chỉ yêu cầu bà M trả 165.000.000đ tiền gốc. Việc bà H chỉ yêu cầu bà M trả số tiền 165.000.000đ có lợi cho bà M nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bà M phải trả cho bà H 165.000.000đ.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà M là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên bà M không phải nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13; Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn bà Nguyễn Thị M.

Bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí 5.000.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0000325 ngày 17/10/2022.

3. Về kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-VKSND huyện Đức Hòa;
-TAND tỉnh Long An;
- Lưu HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Kim Quyên